Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
Cơ quan: Tỉnh Tây Ninh
Thời gian ký: 29.08.2019 14:27:43 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1897 /UBND-KTTC	*Tây Ninh, ngày 28 tháng 8 năm 2019*

V/v báo cáo kết quả kiểm tra, rà soát việc cấp thẻ BHYT cho các đối tượng được NSNN đóng, hỗ trợ tiền đóng BHYT năm 2016, 2017 và 2018 trên địa bàn tỉnh

Kính gửi: Bộ Tài chính.

Thực hiện Công văn số 17903/BTC-HCSN ngày 26/12/2012, Công văn số 3074/BTC-HCSN ngày 18/3/2019 của Bộ Tài chính về việc rà soát trùng thẻ BHYT. Qua kiểm tra, rà soát việc cấp thẻ BHYT cho các đối tượng được NSNN đóng, hỗ trợ tiền đóng BHYT trong các năm 2016, 2017 và 2018 trên địa bàn tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo như sau:

1. Năm 2016:

- Tổng số thẻ BHYT đã phát hành:
  + Số thẻ: 377.728 thẻ.
  + Số tiền: 151.241.554.694 đồng.
- Số thẻ xác minh lại qua kiểm tra, rà soát:
  + Số thẻ: 376.342 thẻ.
  + Số tiền: 150.990.852.224 đồng.
- Số thẻ BHYT cấp trùng:
  + Số thẻ: 1.386 thẻ.
  + Số tiền: 250.702.470 đồng.

Số tiền phải thu hồi: 250.702.470 đồng.

2. Năm 2017:

- Tổng số thẻ BHYT đã phát hành:
  + Số thẻ: 382.578 thẻ.
  + Số tiền: 164.526.077.605 đồng.
- Số thẻ xác minh lại qua kiểm tra, rà soát:
  + Số thẻ: 381.679 thẻ.
  + Số tiền: 164.341.647.310 đồng.

- Số thẻ BHYT cấp trùng:

+ Số thẻ: 899 thẻ.

+ Số tiền: 184.430.295 đồng.

Số tiền phải thu hồi: 184.430.295 đồng.

3. Năm 2018:

- Tổng số thẻ BHYT đã phát hành:

+ Số thẻ: 379.322 thẻ.

+ Số tiền: 183.550.367.628 đồng.

- Số thẻ xác minh lại qua kiểm tra, rà soát:

+ Số thẻ: 379.314 thẻ.

+ Số tiền: 183.547.617.228 đồng.

- Số thẻ BHYT cấp trùng:

+ Số thẻ: 8 thẻ.

+ Số tiền: 2.750.400 đồng.

Số tiền phải thu hồi: 2.750.400 đồng.

Tổng số tiền phải thu hồi do cấp trùng thẻ trong các năm 2016, 2017 và 2018 là: 437.883.165 đồng.

(Biểu chi tiết đính kèm).

Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh báo cáo Bộ Tài chính./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Văn Thắng

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ Y tế;
- Bộ LĐTB&XH;
- Bộ Quốc phòng;
- BHXH Việt Nam;
- HĐND tỉnh;
- CT, các PCT;
- Sở Tài chính; Sở LĐTB&XH;
- BHXH tỉnh ;
- LĐVP, CVK;
- Lưu: VT. UBND tỉnh.

Trúc 23

Biểu 01

TỔNG HỢP KẾT QUẢ KIỂM TRA, RÀ SOÁT CẤP THẺ BẢO HIỂM Y TẾ CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NSNN HỖ TRỢ MỨC ĐÓNG

Năm 2016

(Kèm theo Công văn số: 1851 /UBND-KTTC ngày 28 tháng 8 năm 2019 của UBND tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Người; đồng.

Số TT	Thứ tự đối tượng tham gia BHYT	Số thẻ BHYT đã phát hành		Số liệu xác định lại			Số liệu cấp trùng thẻ BHYT	
		Số người	Số tiền	Số người	Mức NSNN đóng, hỗ trợ	Số tiền	Số người	Số tiền
A	B	1	2	3	4	5=3*4	6=1-3	7=2-5
	TỔNG SỐ	**377.728**	**151.241.554.694**	**376.342**		**150.990.852.224**	**1.386**	**250.702.470**
1	**Cán bộ xã đã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng từ NSNN**						0	0
2	**Người đã thôi hưởng trợ cấp mất sức lao động đang hưởng trợ cấp hằng tháng từ ngân sách nhà nước**						0	0
3	**Người có công với cách mạng**	**6.342**	**4.114.206.900**	**6.342**	**648.724**	**4.114.206.900**	0	0
4	**Cựu chiến binh theo Nghị định 150/2006/NĐ-CP**	**444**	**274.642.650**	**444**	**618.565**	**274.642.650**	0	0
5	**Người tham gia kháng chiến và bảo vệ Tổ quốc**	**7.928**	**4.934.224.350**	**7.928**		**4.934.224.350**	0	0
a	Đối tượng theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg	1.937	1.233.342.000	1.937	636.728	1.233.342.000	0	0
b	Đối tượng theo Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg						0	0
c	Đối tượng theo Quyết định số 53/2010/QĐ-TTg						0	0
d	Thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg						0	0
e	Đối tượng theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg	5.991	3.700.882.350	5.991	617.740	3.700.882.350	0	0
f	Dân công hỏa tuyến theo Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg						0	0
6	**Đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp đương nhiệm**	377	279.868.289	374	745.595	278.852.639	3	1.015.650
7	**Trẻ em dưới 6 tuổi**	**104.509**	**65.270.821.500**	**104.508**	**624.549**	**65.270.334.150**	1	487.350

Số TT	Thứ tự đối tượng tham gia BHYT	Số thẻ BHYT đã phát hành		Số liệu xác định lại			Số liệu cấp trùng thẻ BHYT	
		Số người	Số tiền	Số người	Mức NSNN đóng, hỗ trợ	Số tiền	Số người	Số tiền
A	B	1	2	3	4	5=3*4	6=1-3	7=2-5
8	**Người thuộc diện hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng theo quy định của pháp luật về người cao tuổi, người khuyết tật, đối tượng bảo trợ xã hội**	**25.837**	**16.651.104.300**	**25.828**	644.572	**16.648.014.150**	**9**	**3.090.150**
9	**Người thuộc hộ gia đình nghèo, người dân tộc thiểu số sinh sống tại vùng có điều kiện KT-XH khó khăn; người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn**	**22.494**	**13.349.747.250**	**22.356**		**13.299.167.700**	**138**	**50.579.550**
9.1	Người thuộc hộ gia đình nghèo	11.246	6.306.919.650	11.163		6.285.534.750	83	21.384.900
a	Người thuộc hộ gia đình nghèo theo tiêu chí thu nhập	6.592	3.983.956.650	6.509	608.783	3.962.571.750	83	21.384.900
b	Người thuộc hộ nghèo đa chiều có thiếu hụt về BHYT	3.927	1.970.635.950	3.927	501.817	1.970.635.950	0	0
c	Người thuộc hộ nghèo đa chiều thiếu hụt các chỉ tiêu xã hội cơ bản nhưng không thiếu hụt về BHYT	727	352.327.050	727	484.631	352.327.050	0	0
9.2	Người dân tộc thiểu số sinh sống tại vùng có điều kiện KT-XH khó khăn	11.248	7.042.827.600	11.193	626.609	7.013.632.950	55	29.194.650
9.3	Người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn						0	0
10	**Thân nhân của người có công với cách mạng**	**6.265**	**3.888.267.750**	**6.263**	**620.729**	**3.887.625.150**	**2**	**642.600**
11	**Thân nhân của lực lượng vũ trang, cơ yếu**	**6.510**	**4.106.982.488**	**6.437**		**4.062.918.488**	**73**	**44.064.000**
	- Thân nhân của lực lượng quân đội nhân dân						0	0
	- Thân nhân của công an nhân dân	6.508	4.105.693.800	6.435	631.178	4.061.629.800	73	44.064.000
	- Thân nhân của người làm công tác cơ yếu	2	1.288.688	2	644.344	1.288.688	0	0
12	**Người đã hiến bộ phận cơ thể người theo quy định của pháp luật về hiến ghép mô tạng**	**11**	**6.807.150**	**11**	**618.832**	**6.807.150**	**0**	**0**
13	**Người thuộc hộ gia đình cận nghèo**	**11.381**	**2.848.053.105**	**11.325**		**2.838.243.330**	**56**	**9.809.775**
13.1	Người thuộc hộ gia đình cận nghèo mới thoát nghèo theo QĐ 705/QĐ-TTg	1.884	1.217.904.750	1.845	656.676	1.211.567.850	39	6.336.900
13.2	Người thuộc hộ gia đình cận nghèo còn lại	9.497	1.630.148.355	9.480	171.590	1.626.675.480	17	3.472.875

Số TT	Thứ tự đối tượng tham gia BHYT	Số thẻ BHYT đã phát hành		Số liệu xác định lại			Số liệu cấp trùng thẻ BHYT	
		Số người	Số tiền	Số người	Mức NSNN đóng, hỗ trợ	Số tiền	Số người	Sồ tiền
A	B	1	2	3	4	5=3*4	6=1-3	7=2-5
14	**Học sinh, sinh viên**	**175.213**	**33.899.486.212**	**174.328**	**193.840**	**33.791.799.817**	**885**	**107.686.395**
15	**Đối tượng là người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp theo Quyết định số 32/2014/QĐ-TTg ngày 27/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ**	**4.798**	**744.113.250**	**4.673**	**155.195**	**725.224.500**	**125**	**18.888.750**
16	**Người nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh Tây Ninh**	**5.619**	**873.229.500**	**5.525**	**155.437**	**858.791.250**	**94**	**14.438.250**

Ghi chú:

Số thẻ phát hành là số thẻ tại thời điểm tháng 12 năm 2016. Riêng đối tượng HSSV là tổng số thẻ đã phát hành.

MLCS từ tháng 01 đến tháng 4: 1.150.000 đồng.

MLCS từ tháng 5 đến tháng 12: 1.210.000 đồng.

Biểu 01

TỔNG HỢP KẾT QUẢ KIỂM TRA, RÀ SOÁT CẤP THẺ BẢO HIỂM Y TẾ CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NSNN HỖ TRỢ MỨC ĐÓNG

Năm 2017

(Kèm theo Công văn số: 1851/UBND-KTTC ngày 28 tháng 8 năm 2019 của UBND tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Người; đồng.

Số TT	Thứ tự đối tượng tham gia BHYT	Số thẻ BHYT đã phát hành		Số liệu xác định lại			Số liệu cấp trùng thẻ BHYT	
		Số người	Số tiền	Số người	Mức NSNN đóng, hỗ trợ	Số tiền	Số người	Số tiền
A	B	1	2	3	4	5=3*4	6=1-3	7=2-5
	TỔNG SỐ	**382.578**	**164.526.077.605**	**381.679**		**164.341.647.310**	**899**	**184.430.295**
1	**Cán bộ xã đã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng từ NSNN**						0	0
2	**Người đã thôi hưởng trợ cấp mất sức lao động đang hưởng trợ cấp hằng tháng từ ngân sách nhà nước**						0	0
3	**Người có công với cách mạng**	**6.139**	**4.234.583.700**	**6.139**	**689.784**	**4.234.583.700**	**0**	**0**
4	**Cựu chiến binh theo Nghị định 150/2006/NĐ-CP**	**437**	**299.666.250**	**437**	**685.735**	**299.666.250**	**0**	**0**
5	**Người tham gia kháng chiến và bảo vệ Tổ quốc**	**8.849**	**5.759.303.400**	**8.849**		**5.759.303.400**	**0**	**0**
5.1	Đối tượng theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg	1.975	1.328.953.950	1.975	672.888	1.328.953.950	0	0
5.2	Đối tượng theo Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg	22	9.450.000	22	429.545	9.450.000	0	0
5.3	Đối tượng theo Quyết định số 53/2010/QĐ-TTg	3	1.379.700	3	459.900	1.379.700	0	0
5.4	Thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg						0	0
5.5	Đối tượng theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg	6.463	4.283.103.600	6.463	662.711	4.283.103.600	0	0
5.6	Dân công hỏa tuyến theo Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg	386	136.416.150	386	353.410	136.416.150	0	0
6	**Đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp đương nhiệm**	**295**	**216.406.840**	**294**	**733.773**	**215.729.140**	**1**	**677.700**
7	**Trẻ em dưới 6 tuổi**	**105.333**	**71.286.721.200**	**105.204**	**676.951**	**71.217.956.250**	**129**	**68.764.950**

Số TT	Thứ tự đối tượng tham gia BHYT	Số thẻ BHYT đã phát hành		Số liệu xác định lại			Số liệu cấp trùng thẻ BHYT	
		Số người	Số tiền	Số người	Mức NSNN đóng, hỗ trợ	Số tiền	Số người	Số tiền
A	B	1	2	3	4	5=3*4	6=1-3	7=2-5
8	**Người thuộc diện hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng theo quy định của pháp luật về người cao tuổi, người khuyết tật, đối tượng bảo trợ xã hội**	**28.755**	**19.154.850.750**	**28.740**	**666.222**	**19.147.226.400**	**15**	**7.624.350**
9	**Người thuộc hộ gia đình nghèo, người dân tộc thiểu số sinh sống tại vùng có điều kiện KT-XH khó khăn; người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn**	**18.431**	**11.926.247.400**	**18.426**		**11.922.858.900**	**5**	**3.388.500**
9.1	Người thuộc hộ gia đình nghèo	11.867	7.980.445.800	11.862		7.977.057.300	5	3.388.500
a	Người thuộc hộ gia đình nghèo theo tiêu chí thu nhập	10.690	7.179.564.600	10.685	671.612	7.176.176.100	5	3.388.500
b	Người thuộc hộ nghèo đa chiều có thiếu hụt về BHYT	1.092	743.276.700	1.092	680.656	743.276.700	0	0
c	Người thuộc hộ nghèo đa chiều thiếu hụt các chỉ tiêu xã hội cơ bản nhưng không thiếu hụt về BHYT	85	57.604.500	85	677.700	57.604.500	0	0
9.2	Người dân tộc thiểu số sinh sống tại vùng có điều kiện KT-XH khó khăn	6.232	3.848.691.600	6.232	617.569	3.848.691.600	0	0
9.3	Người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn	332	97.110.000	332	292.500	97.110.000	0	0
10	**Thân nhân của người có công với cách mạng**	**6.608**	**4.401.136.800**	**6.608**	**666.032**	**4.401.136.800**	**0**	**0**
11	**Thân nhân của lực lượng vũ trang, cơ yếu**	**6.629**	**4.390.735.950**	**6.553**		**4.340.951.100**	**76**	**49.784.850**
	- Thân nhân của lực lượng quân đội nhân dân						0	0
	- Thân nhân của công an nhân dân	6.627	4.389.349.950	6.551	662.428	4.339.565.100	76	49.784.850
	- Thân nhân của người làm công tác cơ yếu	2	1.386.000	2	693.000	1.386.000	0	0
12	**Người đã hiến bộ phận cơ thể người theo quy định của pháp luật về hiến ghép mô tạng**	**16**	**9.675.450**	**16**	**604.716**	**9.675.450**	**0**	**0**
13	**Người thuộc hộ gia đình cận nghèo**	**13.550**	**4.043.763.810**	**13.375**		**4.020.335.100**	**175**	**23.428.710**
13.1	Người thuộc hộ gia đình cận nghèo mới thoát nghèo theo QĐ 705/QĐ-TTg	2.830	1.906.192.350	2.817	674.764	1.900.809.000	13	5.383.350
13.2	Người thuộc hộ gia đình cận nghèo còn lại (NSTW hỗ trợ 70%)	4.185	1.397.019.960	4.061	340.656	1.383.404.400	124	13.615.560

Số TT	Thứ tự đối tượng tham gia BHYT	Số thẻ BHYT đã phát hành		Số liệu xác định lại			Số liệu cấp trùng thẻ BHYT	
		Số người	Số tiền	Số người	Mức NSNN đóng, hỗ trợ	Số tiền	Số người	Sồ tiền
A	B	1	2	3	4	5=3*4	6=1-3	7=2-5
13.3	Người thuộc hộ gia đình cận nghèo còn lại (NSTW hỗ trợ 70%; NST hỗ trợ: 30%)	6.535	740.551.500	6.497	113.302	736.121.700	38	4.429.800
14	**Học sinh, sinh viên**	**184.239**	**38.423.720.925**	**183.747**	**208.947**	**38.393.392.365**	**492**	**30.328.560**
15	**Đối tượng là người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp theo Quyết định số 32/2014/QĐ-TTg ngày 27/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ**	**3.184**	**366.044.130**	**3.178**		**365.611.455**	**6**	**432.675**
13.1	Đối tượng là người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp theo Quyết định số 32/2014/QĐ-TTg ngày 27/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ (NSTW hỗ trợ 30%)	115	12.762.630	112	113.223	12.680.955	3	81.675
13.2	Đối tượng là người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp theo Quyết định số 32/2014/QĐ-TTg ngày 27/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ (NSTW hỗ trợ 30%; NST hỗ trợ: 70%)	3.069	353.281.500	3.066	115.111	352.930.500	3	351.000
16	**Người nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh Tây Ninh**	**113**	**13.221.000**	**113**	**117.000**	**13.221.000**	**0**	**0**

Ghi chú:

Số thẻ phát hành là số thẻ tại thời điểm tháng 12 năm 2017. Riêng đối tượng HSSV là tổng số thẻ đã phát hành.

MLCS từ tháng 01 đến tháng 6: 1.210.000 đồng.

MLCS từ tháng 7 đến tháng 12: 1.300.000 đồng.

Biểu 01

TỔNG HỢP KẾT QUẢ KIỂM TRA, RÀ SOÁT CẤP THẺ BẢO HIỂM Y TẾ CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NSNN HỖ TRỢ MỨC ĐÓNG

Năm 2018

(Kèm theo Công văn số: 1851/UBND-KTTC ngày 28 tháng 8 năm 2019 của UBND tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Người; đồng.

Số TT	Thứ tự đối tượng tham gia BHYT	Số thẻ BHYT đã phát hành		Số liệu xác định lại			Số liệu cấp trùng thẻ BHYT	
		Số người	Số tiền	Số người	Mức NSNN đóng, hỗ trợ	Số tiền	Số người	Số tiền
A	B	1	2	3	4=5/3	5	6=1-3	7=2-5
	TỔNG SỐ	**379.322**	**183.550.367.628**	**379.314**		**183.547.617.228**	**8**	**2.750.400**
1	**Cán bộ xã đã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng từ NSNN**						0	0
2	**Người đã thôi hưởng trợ cấp mất sức lao động đang hưởng trợ cấp hằng tháng từ ngân sách nhà nước**						0	0
3	**Người có công với cách mạng**	**5.852**	**4.316.703.300**	**5.852**	**737.646**	**4.316.703.300**	**0**	**0**
4	**Cựu chiến binh theo Nghị định 150/2006/NĐ-CP**	**416**	**307.478.700**	**416**	**739.131**	**307.478.700**	**0**	**0**
5	**Người tham gia kháng chiến và bảo vệ Tổ quốc**	**11.041**	**7.565.149.350**	**11.041**		**7.565.149.350**	**0**	**0**
a	Đối tượng theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg	1.925	1.386.303.300	1.925	720.158	1.386.303.300	0	0
b	Đối tượng theo Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg	31	20.514.150	31	661.747	20.514.150	0	0
c	Đối tượng theo Quyết định số 53/2010/QĐ-TTg	5	2.850.750	5	570.150	2.850.750	0	0
d	Thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg	61	41.472.000	61	679.869	41.472.000	0	0
e	Đối tượng theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg	6.626	4.727.453.400	6.626	713.470	4.727.453.400	0	0
f	Dân công hỏa tuyến theo Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg	2.393	1.386.555.750	2.393	579.422	1.386.555.750	0	0

Số TT	Thứ tự đối tượng tham gia BHYT	Số thẻ BHYT đã phát hành		Số liệu xác định lại			Số liệu cấp trùng thẻ BHYT	
		Số người	Số tiền	Số người	Mức NSNN đóng, hỗ trợ	Số tiền	Số người	Số tiền
A	B	1	2	3	4=5/3	5	6=1-3	7=2-5
6	**Đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp đương nhiệm**	**323**	**226.778.694**	**322**	**704.087**	**226.716.144**	**1**	**62.550**
7	**Trẻ em dưới 6 tuổi**	**101.701**	**75.312.405.000**	**101.701**	**740.528**	**75.312.405.000**	**0**	**0**
8	**Người thuộc diện hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng theo quy định của pháp luật về người cao tuổi, người khuyết tật, đối tượng bảo trợ xã hội**	**30.163**	**21.760.567.650**	**30.163**	**721.432**	**21.760.567.650**	**0**	**0**
9	**Người thuộc hộ gia đình nghèo, người dân tộc thiểu số sinh sống tại vùng có điều kiện KT-XH khó khăn; người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn**	**7.788**	**5.324.498.550**	**7.788**		**5.324.498.550**	**0**	**0**
9.1	Người thuộc hộ gia đình nghèo	6.583	4.817.354.400	6.583		4.817.354.400	0	0
a	Người thuộc hộ gia đình nghèo theo tiêu chí thu nhập	6.212	4.544.481.600	6.212	731.565	4.544.481.600	0	0
b	Người thuộc hộ nghèo đa chiều có thiếu hụt về BHYT	353	259.799.400	353	735.976	259.799.400	0	0
c	Người thuộc hộ nghèo đa chiều thiếu hụt các chỉ tiêu xã hội cơ bản nhưng không thiếu hụt về BHYT	18	13.073.400	18	726.300	13.073.400	0	0
9.2	Người dân tộc thiểu số sinh sống tại vùng có điều kiện KT-XH khó khăn	790	212.933.700	790	269.536	212.933.700	0	0
9.3	Người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn	415	294.210.450	415	708.941	294.210.450	0	0
10	**Thân nhân của người có công với cách mạng**	**6.682**	**4.812.291.900**	**6.682**	**720.187**	**4.812.291.900**	**0**	**0**
11	**Thân nhân của lực lượng vũ trang, cơ yếu**	**6.273**	**4.708.345.944**	**6.273**		**4.708.345.944**	**0**	**0**
	- Thân nhân của lực lượng quân đội nhân dân						0	0
	- Thân nhân của công an nhân dân	6.271	4.706.893.344	6.271	750.581	4.706.893.344	0	0
	- Thân nhân của người làm công tác cơ yếu	2	1.452.600	2	726.300	1.452.600	0	0

Số TT	Thứ tự đối tượng tham gia BHYT	Số thẻ BHYT đã phát hành		Số liệu xác định lại			Số liệu cấp trùng thẻ BHYT	
		Số người	Số tiền	Số người	Mức NSNN đóng, hỗ trợ	Số tiền	Số người	Số tiền
A	B	1	2	3	4=5/3	5	6=1-3	7=2-5
12	**Người đã hiến bộ phận cơ thể người theo quy định của pháp luật về hiến ghép mô tạng**	**23**	**15.000.300**	**23**	**652.187**	**15.000.300**	**0**	**0**
13	**Người thuộc hộ gia đình cận nghèo**	**13.944**	**10.308.237.300**	**13.942**		**10.306.784.700**	**2**	**1.452.600**
a	Người thuộc hộ gia đình cận nghèo mới thoát nghèo theo QĐ 705/QĐ-TTg	3.278	2.544.350.850	3.276	776.220	2.542.898.250	2	1.452.600
b	Người thuộc hộ gia đình cận nghèo còn lại	10.666	7.763.886.450	10.666	727.910	7.763.886.450	0	0
14	**Học sinh, sinh viên**	**185.447**	**41.809.329.090**	**185.444**	**225.454**	**41.809.171.140**	**3**	**157.950**
15	**Đối tượng là người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp theo Quyết định số 32/2014/QĐ-TTg ngày 27/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ**	**5.928**	**4.344.705.000**	**5.927**	**732.977**	**4.344.354.000**	**1**	**351.000**
16	**Người nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh Tây Ninh**	**3.741**	**2.738.876.850**	**3.740**	**732.126**	**2.738.150.550**	**1**	**726.300**

Ghi chú:

Số thẻ phát hành là số thẻ tại thời điểm tháng 12 năm 2018. Riêng đối tượng HSSV là tổng số thẻ đã phát hành.

MLCS từ tháng 01 đến tháng 6: 1.300.000 đồng.

MLCS từ tháng 7 đến tháng 12: 1.390.000 đồng.

Đối với các đối tượng:

Mức đóng BHYT/1 năm/1 đối tượng: 726.300 đồng.

Đối với HSSV:

Mức đóng BHYT/1 năm/1 đối tượng: 217.890 đồng (phần NSNN hỗ trợ)